

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/HS - ST
Ngày: 26 - 8 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Thanh Long

2. Ông Nguyễn Văn Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Cao Minh Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số: 42/2022/HSST ngày 13 tháng 7 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2022/QĐXXST - HS, ngày 11 tháng 8 năm 2022 đối với:

- *Bị cáo:* Nguyễn Văn Tấn Đ, sinh năm 1998; tại tỉnh Trà Vinh.

Nơi cư trú: ấp Số 4, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Không nghề nghiệp; Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án: 01, ngày 17/3/2021 Tòa án nhân dân huyện C xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ 01 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo bản án số 11/2021/HS-ST, đã chấp hành xong hình phạt ngày 18/11/2021, chưa xóa án tích.

Tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 16/6/2022 bị Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.500.000 đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, chưa chấp hành đóng phạt (Hành vi này có sau khi thực hiện hành vi phạm tội); ngày 04/02/2020 bị Công an xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 750.000 đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; ngày 19/02/2020 bị Công an xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh ra

quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.000.000 đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; Ngày 08/01/2021 bị Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.500.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 22/3/2022 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:*

1. Anh Văn Đức Minh T1, sinh năm 1990

Nơi cư trú: ấp Số 4, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Đinh Thị H1, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Khóm 1, Phường 6, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Lâm Kim L1, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Khóm 4, Phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Triệu Thị Thu H2, sinh năm 1959

Nơi cư trú: Khóm 10, Phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1983

Nơi thường trú: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Nơi tạm trú: Khóm 10, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

4. Ông Đào Thanh L2, sinh năm 1980

Nơi cư trú: Khóm 1, Phường 3, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

5. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1975

Nơi cư trú: ấp Số 4, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1959

Nơi cư trú: ấp B, xã B, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1981

Nơi thường trú: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: ấp X, xã A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

(Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T3 có mặt; anh Văn Đức Minh T1, bà Đinh Thị H1, bà Lâm Kim L1, bà Triệu Thị Thu H2, ông Đào Thanh L2 vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Lê Thị T2, ông Nguyễn Văn L3 và ông Nguyễn Quang V vắng mặt)

Công chức Tòa án hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần: Bà Kim Thị N - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 07 giờ 30 phút ngày 16/3/2022, bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ lên cơ nghiện ma túy nhưng không có tiền, do biết rõ anh Văn Đức Minh T1 là người thuê nhà ở của gia đình bị cáo hiện đang sử dụng xe mô tô biển số 53Y8-1556. Để có tiền mua ma túy thỏa mãn cơn nghiện, bị cáo nảy sinh ý thức chiếm đoạt xe mô tô của anh T1 mang đi cầm lấy tiền mua ma túy sử dụng. Bị cáo đi đến nhà anh T1 tọa lạc ấp Số 4, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh nói dối với anh T1

cho bị cáo mượn xe mô tô biển số 53Y8-1556 đi chợ M một lúc sau về trả lại. Do có quen biết, anh T1 tin lời bị cáo nói là sự thật nên đồng ý giao xe mô tô cho bị cáo. Bị cáo điều khiển xe mô tô chạy về hướng thành phố Trà Vinh đến nhà bà Triệu Thị Thu H2 cầm xe, bà H2 trả lời không có tiền cầm, nếu bán bà sẽ giới thiệu người mua, bị cáo quay xe bỏ đi một lúc sau quay trở lại đồng ý bán xe mô tô biển số 53Y8-1556 với giá 1.000.000 đồng. Bà H2 đem xe mô tô biển số 53Y8-1556 đến gặp bà Lê Thị T2 làm nghề bán vé số và ở trọ gần nhà bà H2. Tại đây, bà H2 hỏi bà T2 có mua xe mô tô biển số 53Y8-1556 không, qua thỏa thuận bà T2 đồng ý mua xe mô tô biển số 53Y8-1556 với giá 1.200.000 đồng, bà T2 đưa đủ tiền và bà H2 giao xe cho bà T2. Bán xe xong bà H2 quay về nhà đưa cho bị cáo Đ 1.000.000 đồng, giữ lại 200.000 đồng tiền chênh lệch, bị cáo Đ nhận tiền và đưa lại cho bà H2 50.000 đồng tiền công, còn lại 950.000 đồng bị cáo mua ma túy sử dụng và tiêu xài cá nhân hết.

Đến ngày 20/3/2022, bị cáo Đ đến nhà dưỡng rẫy là ông Đào Thanh L2 xin tiền tiêu xài cá nhân (cô ruột bị cáo là vợ ông L2), ông L2 hỏi bị cáo cầm xe tại đâu để chuộc lại trả cho bị hại. Đến ngày 21/3/2022, bị cáo Đ cùng ông L2 đến nhà bà H2 chuộc lại xe mô tô biển số 53Y8-1556. Tại đây ông L2 đưa cho bà H2 1.100.000 đồng, trong đó 100.000 đồng ông L2 cho tiền công bà H2. Tiếp đó, bà H2 đến gặp bà T2 đưa 1.200.000 đồng lấy lại xe mô tô biển số 53Y8-1556 trả ông L2. Khi bà H2 đem xe về nhà, bà T2 theo sau, gặp ông L2 và nói xe mô tô đã được bà T2 sửa mới một số bộ phận, ông L2 đưa cho bà T2 250.000 đồng hỗ trợ việc sửa xe. Sau khi nhận lại xe mô tô, ông L2 đem về nhà cất giữ. Do bị cáo Đ không trả xe mô tô nên anh Văn Đức Minh T1 tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đến cơ quan Công an.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 06/KL-ĐGTS ngày 22/3/2022 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện C kết luận: xe mô tô biển số 53Y8-1556, nhãn hiệu WARE, số khung J110-2000023092, số máy 152FMH-01764286 tại thời điểm bị chiếm đoạt (ngày 16/3/2022) có giá trị là 3.000.000 (Ba triệu) đồng (bút lục: 25-28).

Tại cơ quan điều tra, bị cáo Đ thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Bên cạnh đó, bị cáo Đ còn khai nhận ngoài thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói trên, bị cáo còn thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác, cụ thể vào khoảng 07 giờ ngày 22/3/2022, bị cáo đi bộ trên đường P thấy bà Lâm Kim L1 dựng xe đạp mi ni màu trắng, có rổ bằng kim loại (xe của bà Đinh Thị H1) trước cửa văn phòng công chứng N thuộc khóm 1, phường 6, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Lúc này bị cáo Đ nảy sinh ý thức trộm cắp chiếc xe đạp nêu trên bán lấy tiền tiêu xài, bị cáo đi đến vị trí xe đạp, quan sát xung quanh thấy không có người, bị cáo liền leo lên xe đạp điều khiển chạy đi và bán chiếc xe đạp cho một người không quen biết với giá 150.000 đồng, số tiền này bị cáo tiêu xài cá nhân hết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 19/BKLĐGTS ngày 19/5/2022 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự thành phố T kết luận: một xe đạp đã qua sử dụng, loại xe đạp mi ni (loại nữ) màu trắng bạc, có rổ bằng kim loại màu trắng có giá 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng (bút lục 207-214).

Qua xác minh, bị cáo Đ có một tiền án về tội trộm cắp tài sản: Ngày 17/3/2021, Tòa án nhân dân huyện C xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ 01 năm tù giam về tội “Trộm cắp tài sản” theo bản án số 11/2021/HS-ST (bút lục 60-64).

Về vật chứng: Trong quá trình điều tra, cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C thu giữ: 01 (một) xe mô tô biển số 53Y8-1556, nhãn hiệu WARE, số khung J110-2000023092, số máy 152FMH-01764286; bà Triệu Thị Thu H2 tự nguyện giao nộp tiền Việt Nam 150.000 đồng do thu lợi từ việc làm trung gian bán xe mô tô biển số 53Y8-1556.

Xử lý vật chứng: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C đã trả lại bị hại Văn Đức Minh T1 xe mô tô biển số 53Y8-1556, nhãn hiệu WARE, số khung J110-2000023092, số máy 152FMH-01764286 (bút lục 23-24; 31-32).

Tại bản cáo trạng số: 43/CT-VKS-HS ngày 13/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ thừa nhận vào khoảng 07 giờ 30 phút ngày 16/3/2022 tại ấp Số 4, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, bị cáo đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là xe mô tô biển số 53Y8-1556 của anh Văn Đức Minh T1 có giá trị tại thời điểm chiếm đoạt là 3.000.000 đồng. Đồng thời, qua điều tra bị cáo còn khai nhận vào khoảng 07 giờ ngày 22/3/2022 tại Khóm 1, Phường 6, thành phố T, tỉnh Trà Vinh bị cáo đã có hành vi lén lút trộm cắp tài sản là xe đạp mini của bà Đinh Thị H1 có giá trị tại thời điểm chiếm đoạt là 300.000 đồng và công nhận nội dung bản cáo trạng số 43/CT-VKS-HS ngày 13/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Sau khi phân tích các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Vị đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 173; khoản 1 Điều 174; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 53, Điều 38 và khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ mức án từ 09 đến 12 tháng tù tội trộm cắp tài sản và 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 01 năm 09 tháng đến 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 22/3/2022.

Ngoài ra vị còn đề nghị giải quyết bồi thường trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và nghĩa vụ nộp án phí theo quy định pháp luật.

Qua quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát bị cáo không tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật và rất hối hận, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Tòa án xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự. Anh Văn Đức Minh T1, bà Đinh Thị H1, bà Lâm Kim L1, bà Triệu Thị Thu H2 và ông Đào Thanh L2 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Lê Thị T2, ông Nguyễn Văn L3, ông Nguyễn Quang V vắng mặt không lý do. Vị kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Xét thấy, bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nhưng đều có lời khai đầy đủ, rõ ràng tại cơ quan điều tra, và việc vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ vào các Điều 62, 65 và Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại khác về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố. Do đó, có căn cứ xác định hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo phù hợp với nội dung bản Cáo trạng số 43/CT-VKS-HS ngày 13/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra Công an huyện C thu thập có được đã có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ là người nghiện ma túy, vì muốn có tiền mua ma túy sử dụng để thỏa mãn cơn nghiện, dục vọng mối quan hệ quen biết do bị hại Văn Đức Minh T1 là người thuê nhà của gia đình bị cáo để ở nên ngày 16/3/2022 tại ấp Số 4, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh bị cáo đưa ra thông tin gian dối để bị hại tin là thật và tự nguyện giao tài sản là xe mô tô biển số 53Y8-1556 để bị cáo chiếm đoạt, sau đó đem bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Tiếp đó ngày

22/3/2022, tại Khóm 1, Phường 6, thành phố T, tỉnh Trà Vinh lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản bị cáo đã có hành vi lén lút trộm cắp xe đạp mini của bà Đinh Thị H1.

Hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của anh Văn Đức Minh T1 có giá trị là 3.000.000 đồng và lén lút trộm cắp xe đạp mini của bà Đinh Thị H1 có giá trị 300.000 đồng do bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an tại địa phương, hoang mang lo lắng bất bình trong nhân dân. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn cố ý thực hiện, tội phạm đã hoàn thành, hậu quả đã xảy ra.

Đối với hành vi trộm cắp tài sản của bà Đinh Thị H1 mặc dù tại thời điểm bị xâm phạm có giá trị 300.000 đồng là thấp (dưới 2.000.000 đồng) chưa đủ định lượng cấu thành tội trộm cắp tài sản nhưng ngày 17/3/2021 bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện C xử phạt 01 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 11/2021/HS-ST, đã chấp hành xong hình phạt ngày 18/11/2021 nhưng chưa xóa án tích mà còn vi phạm nên hành vi trộm cắp tài sản vào ngày 22/3/2022 của bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*” được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Từ những phân tích nêu trên, xét Bản cáo trạng số 43/CT-VKS-HS ngày 13/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ.

Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

.....

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và Điều 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;...”

Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

[4] Xét tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như nguyên nhân, động cơ dẫn đến việc phạm tội, Hội đồng xét xử xét thấy: Hành vi do bị cáo thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trực tiếp xâm

phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác và gây mất trật tự trị an tại địa phương. Nguyên nhân, động cơ dẫn đến việc phạm tội do bị cáo lười lao động, nghiện ma túy, muốn có tiền mà không mất công sức lao động, đưa ra thông tin gian dối và lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của bị hại, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội như đã nêu trên. Do đó cần phải có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo và tính chất của vụ án, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Xét các yếu tố về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Về nhân thân: Ngày 16/6/2022 bị cáo bị Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.500.000 đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, chưa chấp hành đóng phạt (Hành vi này có sau khi thực hiện hành vi phạm tội); Ngày 04/02/2020 bị Công an xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 750.000 đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; Ngày 19/02/2020 bị Công an xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.000.000 đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; Ngày 08/01/2021 bị Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.500.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản. Bị cáo chưa chấp hành đóng phạt theo các Quyết định xử phạt ngày 04/02/2020, ngày 19/02/2020 và ngày 08/01/2021, do đã hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính nên được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, bị cáo được xem là có nhân thân xấu.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Ngày 17/3/2022, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xử phạt 01 năm tù về tội trộm cắp tài sản, chấp hành xong hình phạt ngày 18/11/2021, chưa được xóa án tích, đến ngày 16/3/2022 lại thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Lạm phạm tội của bị cáo là tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thật thà khai báo; tài sản bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bị hại bị cáo có tác động gia đình thu hồi để trả lại cho bị hại; thân nhân có công cách mạng cụ Nguyễn Thị T (bà cố) được Chủ tịch nước tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng, ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn M được ghi công liệt sĩ (ông chú, bác); bị hại có đơn yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo đầu thú tội trộm cắp tài sản. Đây là những căn cứ quy định tại điểm b, r, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự áp dụng cho bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự thì: “5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”. Và quy định tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật hình sự thì: “5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, ...”. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Đối với bà Triệu Thị Thu H2: Khi bị cáo đến bán xe mô tô nói là xe của gia đình bị cáo và giấy tờ xe bị mất, bà H2 không biết xe mô tô biển số 53Y8-1556 do phạm tội mà có. Từ đó bà H2 làm trung gian bán xe của bị cáo cho bà Lê Thị T2. Khi vụ việc bị phát hiện, bà H2 tự nguyện giao nộp lại 150.000 đồng tiền thu lợi được từ việc làm trung gian bán xe. Hành vi của bà H2 không cấu thành tội phạm nên cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện C không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà H2 là có căn cứ.

[8] Đối với bà Lê Thị T2: Khi bà H2 đem xe mô tô biển số 53Y8-1556 đến bán, bà T2 không biết xe do phạm tội mà có nên đồng ý mua và trả tiền đủ, mục đích mua xe sử dụng đi bán vé số. Hành vi của bà T2 không cấu thành tội phạm nên cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện C không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà T2 là đúng.

[9] Đối với ông Đào Thanh L2: ông L2 là người bỏ tiền ra chuộc xe mô tô biển số 53Y8-1556 đem về nhà dự định đưa lại cho gia đình bị cáo Đ để trả lại cho bị hại nhưng chưa kịp trả thì bị cáo Đ bị bắt, ông L2 giao nộp xe cho cơ quan Cảnh sát điều tra. Hành vi của ông L2 không cấu thành tội phạm nên cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện C không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông Long là phù hợp.

[10] Đối với người mua xe đạp: bị cáo khai sau khi trộm cắp xe đạp đã bán cho một người phụ nữ mua về chai trên đường, không quen biết nên không có căn cứ xác minh làm việc.

[11] Đối với người bán ma túy cho bị cáo Đạt: do không xác định được nhân thân, địa chỉ cụ thể nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không làm việc được, khi nào làm việc được sẽ xử lý sau.

[12] Về trách nhiệm dân sự:

Đối với xe mô tô biển số 53Y8-1556 do ông Nguyễn Văn L3 đứng tên giấy đăng ký xe nhưng cho con là Nguyễn Quang V. Sau đó, ông V đã cho lại bị hại Văn Đức Minh T1 xe mô tô nêu trên (T1 là em rể ông V). Bị hại T1 đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu bồi thường nên không xét.

Về số tiền ông Nguyễn Văn T3 là cha ruột bị cáo Đ bỏ ra trả lại ông L2 liên quan đến chuộc lại xe mô tô biển số 53Y8-1556, ông T3 không yêu cầu bị cáo trả lại nên không xét.

Bị hại Đinh Thị H1 yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị xe đạp theo kết quả Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự đã định giá là 300.000 đồng. Căn cứ Điều 46, Điều 48 của Bộ luật hình sự; Các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự, xét yêu cầu của bà Đinh Thị H1 là có căn cứ. Do đó, buộc bị cáo Đ bồi thường cho bị hại Đinh Thị H1 số tiền 300.000 đồng.

[13] Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước tiền Việt Nam đồng 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) do bà H2 thu lợi từ việc làm trung gian bán xe mô tô do bị cáo phạm tội mà có.

[14] Ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[15] *Về án phí*: Bị cáo không thuộc trường hợp miễn, giảm nộp tiền án phí nên phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo: Bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Trộm cắp tài sản*”.

- Căn cứ Điều 268 và Điều 269 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 53 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ 01 (một) năm tù.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ 01 (một) năm tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 22/3/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 46, Điều 48 của Bộ luật hình sự; năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ bồi thường cho bị hại Đinh Thị H1 số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước tiền Việt Nam đồng: 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

(*Vật chứng nêu trên hiện do Chi cục thi hành án dân sự huyện C đang quản lý, theo biên lai thu tiền 23/8/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C và Chi cục thi hành án dân sự huyện C*)

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; các Điều 23, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đ nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm tuyên. Đối với bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Phiên tòa sơ thẩm được diễn ra theo hình thức trực tuyến tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (với sự hỗ trợ của bà Kim Thị N - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Càng Long;
- Công an huyện Càng Long;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Bị cáo Nguyễn Văn Tấn Đạt;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Trang
Đã ký**